

ĐỀ ANH 5

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6	Câu 7	Câu 8	Câu 9	Câu 10
B	C	A	D	B	A	A	B	C	C
Câu 11	Câu 12	Câu 13	Câu 14	Câu 15	Câu 16	Câu 17	Câu 18	Câu 19	Câu 20
B	A	A	C	A	A	C	B	C	B
Câu 21	Câu 22	Câu 23	Câu 24	Câu 25	Câu 26	Câu 27	Câu 28	Câu 29	Câu 30
C	C	C	C	D	A	C	B	A	B
Câu 31	Câu 32	Câu 33	Câu 34	Câu 35	Câu 36	Câu 37	Câu 38	Câu 39	Câu 40
B	C	B	C	B	D	B	C	C	A

Question 1:

- A. extend = kéo dài
- B. allocate = phân bổ
- C. enlarge = mở rộng (về kích thước)
- D. recover = hồi phục

Giải thích: Ta muốn nói “một chiến lược quan trọng là phân bổ đủ thời gian cho thư giãn và chăm sóc bản thân.” Từ phù hợp nhất là “allocate” (dành ra, phân bổ).

Question 2:

- A. notify = thông báo
- B. facilitate = tạo điều kiện thuận lợi
- C. soothe = làm dịu
- D. prolong = kéo dài

Giải thích: Các hoạt động như thiền, tập thể dục nhẹ giúp “làm dịu” tâm trí và cơ thể → “soothe”.

Question 3:

- A. lighten = làm nhẹ bớt
- B. intensify = tăng cường (làm nặng hơn)
- C. acquire = đạt được
- D. target = nhắm tới

Giải thích: Nói chuyện với bạn bè, gia đình giúp “làm nhẹ bớt gánh nặng cảm xúc” → “lighten emotional burdens.”

Question 4:

- A. maximizing = tối đa hóa
- B. postponing = trì hoãn
- C. reviewing = xem lại

D. organizing = sắp xếp, tổ chức

Giải thích: Một cách giảm stress khác là sắp xếp công việc, ưu tiên theo thứ tự thay vì làm hết cùng lúc → “organizing tasks.”

Question 5:

A. express = bày tỏ

B. lower = giảm bớt

C. revise = chỉnh sửa

D. emerge = xuất hiện

Giải thích: Tập thể dục đều đặn có thể giảm mức độ căng thẳng → “lower stress levels.”

Question 6:

A. resilient = kiên cường, linh hoạt đối phó

B. confused = bối rối

C. vulnerable = dễ tổn thương

D. suspicious = nghi ngờ

Giải thích: Người duy trì thói quen lành mạnh sẽ trở nên kiên cường hơn trước áp lực. Từ phù hợp: “resilient.”

Question 7:

A. absorb = tiếp nhận, hấp thụ

B. reject = từ chối

C. dedicate = cống hiến

D. distract = làm xao lãng

Giải thích: Ta “hít thở, tận hưởng, đắm mình” trong vẻ đẹp thiên nhiên → phù hợp nhất là “absorb” (hấp thụ, tiếp nhận).

Question 8:

A. weaken = làm yếu

B. enhance = tăng cường, cải thiện

C. escalate = leo thang

D. comfort = an ủi

Giải thích: Đạp xe, chạy bộ thì tăng cường sức bền (endurance) → “enhance.”

Question 9:

A. enlarge = phóng to

B. identify = xác định

C. alleviate = làm dịu, giảm bớt

D. struggle = đấu tranh

Giải thích: Thời gian ở không gian xanh có thể giảm bớt (làm dịu) các triệu chứng lo âu, trầm cảm → “alleviate.”

Question 10:

A. implement = triển khai

B. transform = biến đổi



C. forge = tạo dựng

D. dismiss = gạt bỏ

Giải thích: Các hoạt động nhóm giúp xây dựng (tạo dựng) mối quan hệ khăng khít → “forge closer bonds.”

Question 11:

A. pessimistic = bi quan

B. balanced = cân bằng

C. inflexible = cứng nhắc

D. random = ngẫu nhiên

Giải thích: Hoạt động ngoài trời giúp duy trì lối sống lành mạnh và tâm trí cân bằng → “balanced.”

Question 12:

A. benefit = hưởng lợi

B. convert = chuyển đổi

C. hesitate = chần chừ

D. eliminate = loại bỏ

Giải thích: Ai cũng có thể hưởng lợi từ việc đưa hoạt động ngoài trời vào thói quen hằng ngày → “benefit.”

Question 13:

b. “Have you heard...?” → câu hỏi khởi đầu.

a. “Really? I saw a notice...” → phản hồi “chưa đọc kỹ.”

c. “It focuses on...” → nêu nội dung chương trình.

d. “You should check it out...” → lời khuyên kết thúc.

Question 14:

b. “I’m thinking of taking a gap year...” → câu mở, nêu ý tưởng.

c. “Absolutely!...” → phản hồi đồng tình, khen “incredible experience.”

d. “Yes, traveling can teach...” → bổ sung lợi ích du lịch.

a. “That’s true, but we’ll need to save up...” → thêm lưu ý thực tế.

Question 15:

b. “Hi, can I help you...?” → nhân viên hỏi khách.

a. “Not exactly. I’m just browsing...” → khách trả lời.

c. “Sure, let me know...” → người bán xác nhận sẵn sàng hỗ trợ.

d. “Thanks, I appreciate it.” → đáp lời cảm ơn, kết thúc.

Question 16:

a. “Did you hear that...?” → câu mở, đưa tin.

c. “That’s amazing news...” → phản hồi tích cực.

b. “Yes, that way kids can enjoy...” → giải thích thêm.

d. “I agree, it might encourage...” → nhấn mạnh lợi ích

Question 17:

c. “Hey, do you have any special plans...?” → câu hỏi mở.



- b. “No, not really. I prefer...” → trả lời (chưa có gì đặc biệt).
- a. “Actually, I love volunteering...” → phản bác lại câu trước (thực ra lại thích làm từ thiện).
- d. “That’s admirable!...” → phản hồi khen, hỏi chi tiết công việc tình nguyện.

Question 18:

Giải thích: Đoạn văn nói rovers “search for signs of water or microbial life,” “analyze... Martian atmosphere.”

Question 19:

Giải thích: “...discovery of evidence suggesting that Mars once had liquid water on its surface.”

Question 20:

Giải thích: “researchers hope to understand the planet’s past environment by studying rock samples...”

Question 21:

Đoạn văn nêu “challenges such as radiation and extreme temperatures,” không nhắc thiếu kinh phí. Vì đề hỏi “Which is NOT mentioned as a challenge?” → Thiếu kinh phí chưa được đề cập.

Question 22:

Giải thích: “pave the way for potential human exploration... although challenges such as radiation...” → vẫn cần nhắc, còn nhiều trở ngại..

Question 23:

Đoạn nhắc đến “gaming, healthcare, education,” chứ không nhắc “construction.”
...various fields from gaming to healthcare. In education, VR holds immense potential to immerse students in realistic environments...

Question 24:

Giải thích: “history classes can use VR to transport learners to ancient civilizations...”

Question 25:

Giải thích: VR làm học sinh tham gia nhiều hơn → tăng tiếp thu.
“increase engagement and retention, as students are more actively involved in the learning process”.

Question 26:

Đoạn: “...critics caution that high development costs and potential health concerns... may limit widespread adoption.”

Question 27:

Đoạn: “...health concerns, such as eye strain or motion sickness...”

Question 28:

Cuối đoạn: “many schools... are experimenting with VR labs and curriculum...”

Question 29:

“immerse” = đắm mình, tham gia sâu → gần nghĩa nhất là “engage deeply.”

Question 30:

“tangible”: hữu hình/ có thể sờ nắm được= practical thực tế/ thực tiễn.



Question 31:

Đoạn: “many nations are turning to renewable... Solar and wind power, in particular...”

Question 32:

Đoạn nêu: “due to rapidly declining costs and technological advancements.”

Question 33:

“...households and businesses to generate their own electricity” → bằng tấm pin mặt trời.

Question 34:

“...reliance on intermittent sources... can lead to grid instability if energy storage systems are not adequately developed.”

Question 35:

“...another concern is the potential environmental impact of large-scale solar farms or wind installations on local ecosystems and wildlife.”

Question 36:

“Governments... investing heavily in research and infrastructure to address these challenges...”

Question 37:

Smart grid: lưới điện thông minh quản lý cung – cầu hiệu quả.

Question 38:

“...goal is to create a resilient, low-carbon system... not only reduces greenhouse gas emissions but also supports economic growth.”

Question 39:

Ta thấy ý chính: năng lượng tái tạo cần hệ thống lưu trữ, lưới điện thông minh → đúng.

Question 40:

Tựa đề phù hợp: nói đến tiềm năng (promise) và khó khăn (pitfalls).